

Số: /BC-CTK

Hòa Bình, ngày tháng 5 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH**  
**THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2023**

**I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

*Thời tiết tháng 5 tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, các địa phương trong tỉnh đều có mưa vào chiều tối và đêm đã có những đợt mưa rào xảy ra thuận lợi cho cây trồng phát triển. Lượng nước tưới ở các hồ chứa đều cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Các hộ nông dân đã chủ động chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời, do đó sâu bệnh hại ở mức độ nhẹ - trung bình, không xảy ra dịch bệnh lớn trên cây trồng. Hiện nay giá vật tư nông nghiệp tăng cao đặc biệt là các mặt hàng phân bón làm ảnh hưởng đến việc bón phân chăm sóc cây trồng, nhất là các vùng đồng bào khó khăn, vùng sâu.*

**1. Nông nghiệp**

**Cây lúa:** Diện tích gieo cấy đạt 16.474 ha, so với vụ đông xuân năm 2022 diện tích giảm 0,25 ha. Diện tích lúa vụ đông xuân năm 2023 giảm nhẹ so với với vụ đông xuân trước là do: Diện tích lúa được chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác ở huyện Lương Sơn.

**Ngô:** Tổng diện tích gieo trồng đạt 19.071,52 ha, so với vụ đông xuân năm trước diện tích giảm 1.941,35 ha (giảm 9,24%).

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/5/2023 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 2.424 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,54%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 2.610 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 89,78%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.876 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 88,89%; rau đậu các loại diện tích gieo trồng 9.653 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 101,15%.

**Số lượng gia súc, gia cầm:** Tổng đàn trâu hiện có 114.213 con bằng 99,86% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 89.100 con, bằng 101,93% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 484.725

con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,7%; tổng đàn gia cầm 8.466 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,16%.

*Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng:* Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 330 tấn; thịt bò 266 tấn; thịt lợn 5.646 tấn; thịt gia cầm 1.845 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 102,8%; bò bằng 102,31%; lợn bằng 104,15%; gia cầm bằng 103,65%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do nhu cầu thị trường và chế biến các sản phẩm khác để phục vụ người dân cao.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 49.000 - 50.000 đồng/kg; giá gà ta loại ngon từ 1,3 – 2 kg là 130.000 -140.000 đồng/kg, giá gà Lạc Thủy khoảng 80.000 – 85.000 đồng/kg.

## **2. Lâm nghiệp**

Năm 2023, toàn tỉnh có kế hoạch trồng gần 5.530 ha rừng tập trung. Các địa phương đã chủ động gieo ươm, tích cực chăm sóc giống cây các loại đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu trồng rừng năm 2023. Trong tháng toàn tỉnh trồng được 1.052 ha rừng tập trung; so với cùng kỳ năm trước bằng 106,26%, lũy kế bằng 104,72%. So với cùng kỳ tháng 5 năm trước tiến độ trồng rừng tăng hơn là do rừng trồng mới chủ yếu là trồng trên diện tích rừng sau khai thác và diện tích rừng trước đây bà con tận dụng trồng ngô đến nay đất bị thoái hóa không đạt năng suất chất lượng như trước nên bà con chuyển sang trồng cây: Trâu, ếch, bò đê, keo...

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 354,5 nghìn cây, so với cùng kỳ năm 2022 bằng 104,57%.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 5/2023 ước đạt 44.098 m<sup>3</sup>, tăng 5,73% (tăng 2.390 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 158.687 m<sup>3</sup>, tăng 5,11% (tăng 7.709 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ; gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm cột chống xây dựng, gỗ ván và nguyên liệu giấy.

Ước tổng số củi khai thác tháng 5/2023 đạt 28.455 ster, tăng 3,66% (tăng 1.055 ster) so với cùng kỳ. Tổng số củi khai thác trong 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 110.007 ster, tăng 3,42% (tăng 3.637 ster) so với cùng kỳ; lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: Bạch đàn, keo,...

Do đã chuẩn bị tốt công tác kiểm tra, theo dõi nên đến nay chưa có vụ chặt phá rừng nào xảy ra trên địa bàn tỉnh, các vụ vi phạm lâm luật chủ yếu là vận chuyển gỗ trái phép. Bắt đầu bước vào mùa nắng nóng, để làm tốt công tác

phòng chống cháy rừng trong đợt nắng nóng này các địa phương cần chú trọng kiểm soát việc sử dụng lửa trong và gần rừng của người dân, hướng dẫn nhân dân canh tác nương rẫy đúng quy hoạch, quy định cụ thể khu vực cấm đốt nương làm rẫy và những hành vi dùng lửa khác.

### 3. Thủy sản

Thủy sản trong tháng vẫn tiếp tục công tác chăm sóc đàn cá, thu tía cá thịt, khai thác cá trên lòng hồ Sông Đà và các con sông khác trên địa bàn tỉnh.

## II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình dự kiến tháng 5/2023 so với tháng trước tăng 10,76%, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 15,95%; lũy kế 5 tháng đầu năm giảm 4,82% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng ước tháng 5/2023 so với tháng trước tăng 5,27%, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 19,09%; lũy kế 5 tháng đầu năm tăng 20,95% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân từ cuối năm 2022 và sang năm 2023 giá nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho hoạt động khai thác đá được ổn định, môi trường ô nhiễm từ việc khai thác đá được chấn chỉnh, khắc phục đảm bảo an toàn, đủ điều kiện. Do đó công nghiệp khai khoáng tăng trưởng tốt.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 5/2023 so với tháng trước giảm 2,37%, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 0,02%; lũy kế 5 tháng đầu năm giảm 4,63% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tình trạng phổ biến hiện nay là thành phẩm tồn kho lớn, bị ép giá bán hạ thấp, cạnh tranh rất khó khăn dẫn đến doanh thu giảm mạnh, hiệu quả kinh doanh giảm sút; Các cơ sở thiếu vốn sản xuất kinh doanh, vay để đầu tư gặp khó khăn do cơ chế chính sách vay vốn còn cứng nhắc. Dự báo trong thời gian tới công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện ước tháng 5/2023 so với tháng trước tăng 20,63%, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 23,9%; lũy kế 5 tháng đầu năm giảm 6,24% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân ngoài việc Trung tâm điều độ HTĐ Quốc gia điều tiết Thủy điện Hoà Bình, kỳ vọng tăng sản lượng điện sản xuất để đáp ứng tiêu dùng điện trong tháng 5/2023 nóng bức, song lưu lượng nước của hồ Hoà Bình thấp không đảm bảo như kế hoạch mong muốn. Sản lượng điện sản xuất dự kiến tháng 5/2023 tỉnh Hoà Bình

đạt 921 triệu kwh, so với tháng trước tăng 160 triệu kwh (tăng 21,05%), so với cùng kỳ năm 2022 giảm 497 triệu kwh (giảm 24,39%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp cung cấp nước ước tháng 5/2023 so với tháng trước tăng 0,82% và tăng 2,56% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 5 tháng đầu năm tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân tháng 5/2023 thời tiết tiếp tục nóng bức nhu cầu sử dụng nước tăng cao, ước sản lượng nước sạch cung cấp trong tháng 5/2023 là 11.177 nghìn m<sup>3</sup>, so với tháng trước tăng 94 nghìn m<sup>3</sup> (tăng 0,85%), so cùng kỳ năm trước tăng 342 nghìn m<sup>3</sup> (tăng 3,16%). Sản lượng nước sạch của Công ty cổ phần đầu tư Nước sạch sông Đà ảnh hưởng lớn tới chỉ số sản xuất ngành công nghiệp cung cấp nước của tỉnh Hoà Bình, vì đơn vị có quy mô công suất lớn, cấp nước sạch phía Tây Hà Nội, hiện tại về quy mô và kỹ thuật cấp nước sạch, đơn vị đảm bảo đáp ứng theo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và kinh doanh của mọi cá nhân và tổ chức ngày một tăng cao.

### **III. VỐN ĐẦU TƯ**

Thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 diễn ra trong điều kiện tình hình thời tiết tương đối thuận lợi, giá cả các loại nguyên nhiên vật liệu ko đang có xu hướng giảm nhẹ. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 744,9 tỷ đồng, so với kế hoạch vốn năm 2023 ước đạt 5,17%, so với tháng trước tăng 14,1% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,1 lần, trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 478,1 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 11,01% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,5 lần.

- Vốn cân đối ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 221,67 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 19,67% và so với cùng kỳ năm trước tăng 71,57%.

- Vốn cân đối ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1,55 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2,9 lần và so với cùng kỳ năm trước giảm 80,78%.

Một số dự án/công trình có giá trị thực hiện vốn lớn trong tháng có vai trò đóng góp vào thực hiện vốn đầu tư NSNN tỉnh như:

- Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét bờ sông Bùi đoạn qua Thị trấn Lương Sơn ước thực hiện đạt 39,06 tỷ đồng;

- Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai Hà Nội (giai đoạn 1) ước thực hiện 18,38 tỷ đồng;

- Đường từ ngã tư Đông Khởi đi trung tâm hành chính mới (nối với đường trần hưng đạo kéo dài) huyện Lương Sơn ước thực hiện đạt 14,67 tỷ đồng;

- Đường từ QL6 đến KCN Nhuận Trạch huyện Lương Sơn ước thực hiện đạt 13,45 tỷ đồng;

- Via hè thị trấn Lương Sơn ước đạt 10,98 tỷ đồng.

#### **IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 05/2023, đạt 500.000 triệu đồng, đạt 6,86% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến hết tháng 5 ước thực hiện 1.636.205 triệu đồng, so với cùng kỳ giảm 8,72%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.544.069 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 6,05%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 92.136 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 48,86%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 5/2023 đạt 9.117.445 triệu đồng, tăng 46,95% so với cùng kỳ năm trước, bằng 46% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 42% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 1.439.468 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 3.225.800 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 3.228.153 triệu đồng; Thu chuyển nguồn 1.184.303 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 5/2023 đạt 6.616.787 triệu đồng, tăng 56,62% so với cùng kỳ năm trước, bằng 33% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 30% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 682.678 triệu đồng, bằng 15% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 4.025.749 triệu đồng, bằng 44% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

#### **V. CHỈ SỐ GIÁ**

##### **1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Tháng 5/2023, hầu hết giá các mặt hàng trên địa bàn tỉnh ổn định so với tháng trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 giảm 0,21% so với tháng trước, giảm 0,02% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2022), tăng 0,75% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số CPI tháng 5 năm 2023 giảm so với tháng

trước chủ yếu là do qua 3 lần điều chỉnh trong tháng ngày 4,11,22/5 (2 lần giảm, 1 lần tăng) giá xăng A95III giảm 3.190đ/lít; xăng E5 giảm 2.250đ/lít; giá dầu diezen 0,05S-II giảm 1.470đ/lít.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước: Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,36%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,2%; %; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,12%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,01%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01%. Có 01 nhóm hàng giảm: Nhóm giao thông giảm 2,97%. Các mặt hàng còn lại giữ ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,66% do chịu sự tác động của một số nhóm hàng sau nổi bật sau:

+ Nhóm giáo dục tăng 13,43%, tăng chủ yếu do dịch vụ giáo dục tăng 17,1%;

+ Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,4%, trong nhóm này tăng chủ yếu do lương thực tăng 5,4%, thực phẩm tăng 2,75% và ăn uống ngoài gia đình tăng 4,19%.

+ Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,72%, các lễ hội, khu du lịch được mở cửa đón khách cũng kéo theo sự tăng giá của nhóm hàng này.

## **2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ**

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 5/2023 tăng 1,16% so với tháng trước; tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.692 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2023 giảm 0,04% so với tháng trước; 1,53% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 23.650 vnd.

## **VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

*Thị trường các mặt hàng thiết yếu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 không có biến động bất thường. Mặc dù chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như giá nguyên liệu trên thị trường thế giới, dịch bệnh, mùa vụ... nhưng cơ bản, cung cầu các mặt hàng được bảo đảm, giá có sự tăng, giảm đan xen đối với từng nhóm hàng. Thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nguồn cung rau, quả, thực phẩm dồi dào, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.*

### **1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 5 năm 2023 ước đạt 1.028,4 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 3,19%; so với cùng kỳ năm trước tăng 33,5%.

Một số nhóm hàng hóa tiêu thụ trong tháng 5/2023 dự báo tăng so với tháng trước: Lương thực, thực phẩm ước đạt 407,8 tỷ đồng (tăng 1,67%); Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 197,5 tỷ đồng (tăng 7,12%); Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 98,8 tỷ đồng (tăng 2,64%); Hàng may mặc ước đạt 50,8 tỷ đồng (tăng 1,96%). Một số nhóm hàng hóa tiêu thụ trong tháng 5/2023 được dự báo giảm so với tháng trước là: Xăng, dầu các loại ước đạt 128,8 tỷ đồng (giảm 4,25%); Đá quý, kim loại và sản phẩm ước đạt 7,9 tỷ đồng (giảm 8,15%).

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú tháng 5 ước đạt 52,74 tỷ đồng, tăng 40,49% so với tháng trước và giảm 10,48% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống tháng 5 ước đạt 131,9 tỷ đồng, tăng 0,45% so với tháng trước và giảm 8,27% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác ước tháng 5/2023 đạt 239.597 triệu đồng, tăng 2,93% so tháng trước và giảm 15,61 % so cùng kỳ. Trong đó Dịch vụ kinh doanh bất động sản giảm sâu, ước đạt 104.818 triệu đồng, giảm 26,43% so với so với cùng kỳ.

### **2. Dịch vụ vận tải**

Các hoạt động vận tải vẫn diễn ra theo chiều hướng tốt, lượng khách sử dụng các dịch vụ vận tải tăng so với cùng kỳ năm trước. Tháng 5/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 135.447 triệu đồng, so với tháng trước tăng 0,92%, so với cùng kỳ năm trước tăng 37,43%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 54.528 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 51.469 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 1,28%, so với cùng kỳ năm trước tăng 29,44%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 65.630 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 27.738 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 0,88%, so với cùng kỳ năm trước tăng 51,57%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 14.950 triệu đồng so với tháng trước giảm 0,18%, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 15,71%.

+ Hoạt động bưu chính, chuyển phát tháng 5/2023 ước đạt 340 triệu đồng, giảm 2,86% so với tháng trước, tăng 57,41% so với cùng kỳ.

## VII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

*Tình hình đời sống, xã hội:* Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp 708 người, số người được giải quyết trợ cấp thất nghiệp 693 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp 01 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp 08 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp 01 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 07 người, số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp 9.696 triệu đồng.

Trong tháng 5/2023 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 772 lao động, trong đó có 74 lao động được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm trong tháng là 1.219 người.

*Công tác chăm sóc người có công:* Tiếp nhận và giải quyết 130 hồ sơ tại Trung tâm hành chính công. Làm thủ tục giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ và đổi tên người thờ cúng năm 2023 là 63 người. Giải quyết hưởng bảo hiểm y tế cho người có công và thân nhân người có công là 23 người. Giải quyết chế độ hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần, trong đó: Thân nhân liệt sĩ là 7 người; Thương binh, bệnh binh là 14 người; Chất độc hóa học là 10 người; Người hoạt động kháng chiến là 53 người. Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần, trong đó: Tuất thương, bệnh binh là 02 người; Tuất chất độc hóa học là 01 người.

*Bảo vệ môi trường:* Theo số liệu từ Công an tỉnh Hòa Bình, trong tháng báo cáo đã phát hiện 4 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử phạt 3 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền 15 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm môi trường phát hiện giảm (giảm 2 vụ), số vụ vi phạm môi trường xử lý giảm (3 vụ). Lũy kế đến tháng báo cáo, tỉnh Hòa Bình đã có 30 vụ vi phạm môi trường được phát hiện, trong đó đã xử lý 24 vụ, với 346 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ vi phạm môi trường phát hiện đến tháng báo cáo giảm nhiều (64 vụ); số vụ vi phạm môi trường đã xử phạt giảm 15 vụ.

*Phòng chống cháy, nổ:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/4/2023 đến 15/5/2023) trên địa bàn tỉnh có 06 vụ cháy nổ, thiệt hại 100 triệu đồng; lũy kế từ đầu năm có 09 vụ cháy nổ, thiệt hại 880 triệu đồng; So với cùng kỳ năm trước tăng 5 vụ.

*Tình hình thiên tai:* Theo số liệu từ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Hòa Bình, trong tháng báo cáo tỉnh Hòa Bình có 01 vụ thiệt hại thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo,



tỉnh Hòa Bình có 02 vụ thiệt hại thiên tai xảy ra, so với cùng kỳ năm trước số vụ thiệt hại thiên tai giảm đáng kể (giảm 3 vụ).

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/4/2023 đến 15/5/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 8 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người và bị thương 03 người; Lũy kế từ đầu năm có 34 vụ TNGT, làm chết 26 người, bị thương 26 người, so với cùng kỳ năm trước giảm 02 vụ./.

***Nơi nhận:***

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh ủy } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2023

	Tháng 5 năm 2022	Tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>16.474,3</b>	<b>16.474,1</b>	<b>100,00</b>
Lúa đông xuân	16.474,3	16.474,1	100,00
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
<b>Các loại cây khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngô	21.012,9	19.071,5	90,76
Khoai lang	2.537,7	2.424,4	95,54
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	6.610,6	5.876,0	88,89
Đậu tương	126,5	132,4	104,73
Lạc	2.907,8	2.610,5	89,78
Rau, đậu các loại	9.543,9	9.653,8	101,15
+ Rau các loại	9.055,0	9.188,1	101,47
+ Đậu các loại	489,0	465,7	95,25

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	%			
	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 4 năm 2022	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 5 năm 2022	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>110,18</b>	<b>110,76</b>	<b>84,05</b>	<b>95,18</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>135,25</b>	<b>105,27</b>	<b>119,09</b>	<b>120,95</b>
Khai khoáng khác	135,25	105,27	119,09	120,95
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>84,39</b>	<b>97,63</b>	<b>100,02</b>	<b>95,37</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	133,94	105,27	137,87	91,69
Dệt	17,35	109,89	0,00	105,40
Sản xuất trang phục	82,67	114,94	106,94	101,19
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,56	104,85	7236,12	109,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	140,00	98,03	94,83	94,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,12	93,69	83,28	88,05
In, sao chép bản ghi các loại	91,83	100,73	5464,36	147,91
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,17	115,38	131,58	49,51
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,37	105,19	111,03	79,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,00	0,00	0,00	56,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,62	103,73	249,48	111,07
Sản xuất kim loại	142,36	81,47	150,26	90,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	162,13	103,53	163,95	40,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	72,64	92,65	76,84	90,23
Sản xuất thiết bị điện	140,89	105,10	81,79	62,60
Sản xuất xe có động cơ	128,53	103,63	126,04	111,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	60,00	100,00	300,00	147,69
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>140,00</b>	<b>120,63</b>	<b>76,10</b>	<b>93,76</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	140,00	120,63	76,10	93,76
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103,00</b>	<b>100,82</b>	<b>102,56</b>	<b>107,80</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,18	100,85	103,16	108,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,8	100,0	86,4	96,1

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023		5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
		Tháng 4 năm 2023	Tháng 5 năm 2023		so với tháng 4 năm 2023	tháng 5 năm 2022	
<b>Tên sản phẩm</b>							
(Theo ngành sản phẩm)							
Đá xây dựng khác	M3	198.115	208.550	949.347	105,27	119,09	120,95
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	8.975	-	-	68,07
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.934	13.616	61.368	105,27	137,87	124,55
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	182	200	2.960	109,89	-	106,06
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	176	195	874	110,80	98,98	97,33
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	375	386	1.522	103,07	89,05	74,10
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	656	788	3.810	120,15	116,42	111,13
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	182	200	382	109,89	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	96	100	484	104,44	6.666,67	105,57
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	7.064	7.000	43.525	99,09	57,53	127,48
Gỗ dán	M3	8.501	8.232	35.231	96,83	121,50	84,50
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.568	1.782	8.586	113,60	85,67	82,39
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	747	700	3.853	93,69	83,28	88,05
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	0	2	102,27	102,27	100,44
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	43.481	43.797	218.556	100,73	5.625,74	147,95
Sơn và vệt ni, tan trong mực trường nước	Tấn	30	34	135	115,38	131,58	49,51
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	1.960	2.062	8.263	105,19	111,03	79,26
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	-	-	3	-	-	56,50

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2023		5 tháng
	tính	Tháng 4	Tháng 5	5 tháng	so với		năm 2023
		năm	năm	năm	tháng 4	tháng 5	so với
		2023	2023	2023	năm 2023	năm 2022	cùng kỳ
							năm 2022
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	16.063	14.441	73.419	89,90	114,25	129,44
Clanhke xi măng	Tấn	128.457	129.348	503.751	100,69	311,28	86,33
Xi măng Portland đen	Tấn	167.130	176.671	755.411	105,71	265,77	123,18
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	13.736	14.053	64.622	102,31	129,86	125,27
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	451	502	2.139	111,33	196,47	126,02
Dây nhôm	Tấn	1.064	867	3.596	81,47	150,26	90,50
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	15	15	43	101,09	21,34	8,51
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	21.613	22.430	76.824	103,78	518,75	59,79
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	15.687	15.250	76.079	97,21	79,38	77,35
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	26.513	25.340	136.162	95,58	77,89	92,45
Mạch in khác	1000 chiếc	6.155	5.277	33.960	85,74	72,45	88,02
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	632.369	650.000	3.166.186	102,79	120,10	126,24
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	22.074	23.200	63.854	105,10	81,79	62,60
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	916.684	950.000	3.851.468	103,63	126,04	111,94
Hương cây	1000 thê	4	4	23	100,00	300,00	147,69
Điện sản xuất	Triệu KWh	761	921	3.209	121,05	75,61	93,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	109	111	512	102,17	114,89	109,80
Nước uống được	1000 m3	11.083	11.177	52.376	100,85	103,16	108,24
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.505	1.505	7.571	100,00	86,35	96,11

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 5 và 5 tháng năm 2023**

	<b>Triệu đồng</b>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng 5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>652.890</b>	<b>744.961</b>	<b>3.087.725</b>	<b>21,43</b>	<b>241,29</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>430.693</b>	<b>478.137</b>	<b>2.048.575</b>	<b>24,16</b>	<b>331,97</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	145.037	165.143	717.691	34,78	188,76
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	65.148	69.250	290.887	20,08	121,21
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	266.089	289.137	1.240.730	20,40	1.062,19
Vốn nước ngoài (ODA)	8.343	8.778	33.942	28,41	73,88
Xổ số kiến thiết	985	1.030	3.436	17,94	109,43
Vốn khác	10.239	14.049	52.776	27,07	74,35
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>221.677</b>	<b>265.274</b>	<b>1.036.231</b>	<b>17,93</b>	<b>164,10</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	136.256	145.127	677.776	22,86	115,50
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25.385	29.156	127.298	4,67	24,87
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47.141	75.027	172.662	8,25	489,40
Vốn khác	38.280	45.120	185.793	25,81	1.979,68
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>520</b>	<b>1.550</b>	<b>2.919</b>	<b>1,94</b>	<b>9,39</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	520	1.550	2.919	1,94	9,39
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	235	1.250	2.089	1,41	7,25
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ		
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm trước (%)		
năm	năm	năm	Tháng 5	5 tháng		
	2023	2023	2023	năm 2022	năm 2022	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>996.552</b>	<b>1.028.381</b>	<b>4.987.839</b>	<b>133,50</b>	<b>139,58</b>	
Lương thực, thực phẩm	401.096	407.812	1.979.838	160,58	148,51	
Hàng may mặc	49.871	50.847	248.832	104,35	113,40	
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	184.346	197.479	973.832	150,14	159,98	
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	9.571	9.693	49.092	90,84	101,59	
Gỗ và vật liệu xây dựng	96.269	98.809	505.554	64,11	74,09	
Ô tô các loại	11.700	12.567	58.415	63,04	88,77	
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	54.596	55.679	277.095	125,42	127,68	
Xăng, dầu các loại	134.572	128.849	614.624	414,33	590,66	
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	12.521	13.324	59.226	70,38	87,40	
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.602	7.901	38.062	120,13	181,00	
Hàng hóa khác	12.094	12.215	65.039	96,64	117,82	
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	21.314	33.206	118.229	87,98	78,54	

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 5 và 5 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm trước (%)	
năm	năm	năm	Tháng 5	5 tháng	
	2023	2023	2023	năm 2022	năm 2022
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>168.888</b>	<b>184.679</b>	<b>838.427</b>	<b>91,09</b>	<b>111,21</b>
Dịch vụ lưu trú	37.541	52.741	185.184	89,52	130,72
Dịch vụ ăn uống	131.346	131.938	653.243	91,73	106,70
<b>Du lịch lữ hành</b>	-	-	-		
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>232.768</b>	<b>239.597</b>	<b>1.134.781</b>	<b>84,39</b>	<b>89,12</b>



**7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 và 5 tháng năm 2023**

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc	Tháng 5	Tháng 12	Tháng 4	
	năm 2019	năm 2022	năm 2022	năm 2023	
					%
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>107,94</b>	<b>100,75</b>	<b>99,98</b>	<b>99,79</b>	<b>101,66</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,55	104,06	101,14	100,20	103,40
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	113,37	108,50	107,01	100,03	105,40
Thực phẩm	114,29	102,97	99,84	100,28	102,75
Ăn uống ngoài gia đình	109,91	103,92	100,31	100,02	104,19
Đồ uống và thuốc lá	110,36	102,38	101,00	100,08	102,74
May mặc, mũ nón và giày dép	100,75	100,57	100,10	100,01	100,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,62	100,58	101,70	100,36	101,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,11	101,00	100,26	100,01	101,05
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,09	90,81	99,96	97,07	95,92
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	109,52	104,72	81,90	100,00	113,43
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	110,97	105,74	77,49	100,00	117,10
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,67	103,29	100,15	100,12	103,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,43	101,06	100,23	100,020	101,18
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>143,34</b>	<b>103,15</b>	<b>106,04</b>	<b>101,16</b>	<b>101,62</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>100,51</b>	<b>101,53</b>	<b>98,71</b>	<b>99,96</b>	<b>102,59</b>

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát tháng 5 và 5 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4 năm 2023 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2022	5 tháng năm 2022
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>135.447</b>	<b>650.820</b>	<b>100,92</b>	<b>137,43</b>	<b>148,65</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>54.528</b>	<b>263.381</b>	<b>101,28</b>	<b>129,44</b>	<b>145,13</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.150	43.840	97,06	132,94	124,18
Đường bộ	45.377	219.541	102,18	128,76	150,20
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>65.630</b>	<b>312.930</b>	<b>100,88</b>	<b>151,57</b>	<b>158,52</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.504	12.137	101,73	112,01	118,50
Đường bộ	63.126	300.792	100,85	153,73	160,71
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>14.950</b>	<b>72.870</b>	<b>99,82</b>	<b>115,71</b>	<b>125,77</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>340</b>	<b>1.640</b>	<b>97,14</b>	<b>157,41</b>	<b>163,66</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4 năm 2023 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2022	5 tháng năm 2022
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>724</b>	<b>3.499</b>	<b>101,47</b>	<b>129,32</b>	<b>146,21</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	95	456	97,06	132,36	123,64
Đường bộ	629	3.042	102,18	128,87	150,33
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>51.469</b>	<b>248.911</b>	<b>101,95</b>	<b>128,93</b>	<b>148,88</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.200	10.538	97,06	132,94	124,18
Đường bộ	49.270	238.372	102,18	128,76	150,20
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>771</b>	<b>3.677</b>	<b>100,88</b>	<b>152,17</b>	<b>159,13</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	22	106	101,73	111,48	117,93
Đường bộ	749	3.571	100,85	153,81	160,80
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>27.738</b>	<b>132.246</b>	<b>100,88</b>	<b>151,85</b>	<b>158,80</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	922	4.467	101,73	112,01	118,50
Đường bộ	26.816	127.779	100,85	153,73	160,71
Hàng không	-	-	-	-	-

## 10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	Sơ bộ tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với		5 tháng năm 2023 so với 5 tháng năm 2022 (%)
			tháng 4 năm 2023 (%)	tháng 5 năm 2022 (%)	
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>8</b>	<b>34</b>	<b>114,29</b>	<b>114,29</b>	<b>94,44</b>
Đường bộ	8	34	114,29	114,29	94,44
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>6</b>	<b>26</b>	<b>100,00</b>	<b>120,00</b>	<b>86,67</b>
Đường bộ	6	26	100,00	120,00	86,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>3</b>	<b>26</b>	<b>60,00</b>	<b>42,86</b>	<b>118,18</b>
Đường bộ	3	26	60,00	42,86	118,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	9	-	600,00	225,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	100	880	-	1.000,00	25,51